

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

HOẠT ĐỘNG “DẠY HỌC PHẢN ÁNH” CỦA GIẢNG VIÊN TRONG LỚP HỌC TIẾNG ANH: KHẢO SÁT TRƯỜNG HỢP ĐẶNG THỊ KHÁNH HÀ* - NGUYỄN THỊ MINH HÀ**

TÓM TẮT: Nhóm tác giả đã thực hiện nghiên cứu về “dạy học phản ánh” (reflective teaching) trong vòng 10 tuần học của học phần tiếng Anh chuyên ngành 1 của 3 lớp học gồm 130 sinh viên năm thứ 3, Trường Đại học Thương mại. Trong đó, chúng tôi có sử dụng hai công cụ phản hồi bao gồm nhật ký giáo viên (teacher diary) và phản hồi của sinh viên (student’s feedback) để làm rõ cho nội dung nghiên cứu. Kết quả sau 10 tuần, giảng viên đã có được những phản hồi tích cực về việc điều chỉnh phong cách và nội dung giảng dạy phù hợp với sinh viên. Tuy vẫn còn một vài ý kiến phản hồi chưa tích cực, nhưng đó cũng là lưu ý để giảng viên tiếp tục áp dụng “dạy học phản ánh”, giúp ngày càng cải thiện chất lượng giảng dạy của giảng viên và đem lại hiệu quả học tập cao hơn cho sinh viên.

TỪ KHÓA: dạy học phản ánh; nhật ký giảng dạy; phản hồi của sinh viên; chất lượng giảng dạy.

NHẬN BÀI: 11/11/2024.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/01/2025

1. Đặt vấn đề

Dạy học phản ánh (reflective teaching; cách dịch khác: dạy học chiêm nghiệm) là một trong những chiến lược hiệu quả giúp giáo viên nâng cao chất lượng giảng dạy và củng cố tính chuyên nghiệp trong hoạt động giảng dạy. Fatemipour (2013) đã nhấn mạnh rằng, giáo viên ngày càng được yêu cầu phải có khả năng suy ngẫm và đánh giá để nâng cao hiệu quả phương pháp giảng dạy của mình. Graves (2002) tin rằng “*sự phản ánh là một trong số những công cụ mạnh mẽ nhất mà giáo viên có thể sử dụng để khám phá, hiểu và chuyển hướng hoạt động thực hành của mình. Sự phản ánh là học cách nhìn và hiểu những gì được nhìn thấy, chứ không phải chỉ đơn giản là có khả năng xác định các vấn đề và định hình giải pháp, mặc dù cả hai đều quan trọng.*”; “*Khi giáo viên có thể khám phá những vấn đề gốc rễ, sẽ có những thay đổi diễn ra trong hiểu biết của họ và từ đó những hoạt động thông minh, hiệu quả hơn, chính xác hơn về bài học có thể sẽ được thiết kế trong bài giảng của người giáo viên*” (Stanley, qtd.in Graves, 2002, tr.20).

Trong kỉ nguyên số hiện đại và đổi mới từng giờ như ngày nay, *dạy học phản ánh* chính là một trong những chiến lược chìa khóa giúp giáo viên có thể đáp ứng được những yêu cầu ngày càng cao về chuyên môn và hiệu suất làm việc, nhằm bắt kịp xu hướng số và đẩy mạnh hoạt động học ngoại ngữ tiếng Anh trong thời kì mới. Có rất nhiều các công cụ, chiến lược và kĩ thuật có thể được áp dụng để phản ánh việc giảng dạy thực hành được các nhà nghiên cứu chỉ ra: nhật ký của giáo viên (teacher diary), thảo luận ngang hàng (peer-discussion), phản hồi của học sinh (student’s feedback), ghi âm (audio recording), huấn luyện ngang hàng (peer-coaching), quan sát, dự giờ chéo (peer observation), nghiên cứu hành động (action research) và quay video (video recording) (Lee., 2007; Fatemipour., 2013; Soisangwarn & Wongwanich., 2014; & Susoy., 2015). Trong nghiên cứu này, nhóm tác giả hướng đến tính hiệu quả của *dạy học phản ánh* thông qua hai công cụ trong số những công cụ kể trên là tự chiêm nghiệm bằng cách viết nhật ký của giáo viên (teacher diary), kết hợp với khảo sát ý kiến của sinh viên (student’s feedback). Nghiên cứu được áp dụng tại 3 lớp Tiếng Anh chuyên ngành 1 dành cho sinh viên năm thứ 3, Đại học Thương mại.

2. Cơ sở lí luận

2.1. Dạy học phản ánh

Dạy học phản ánh (reflective teaching) liên quan đến việc tự vấn, phân tích những điểm mạnh, điểm yếu, những điểm cần cải thiện và quá trình đánh giá kinh nghiệm giảng dạy để hiểu rõ hơn về hiệu quả của các phương pháp giảng dạy, cũng như tác động của chúng đến việc học của sinh viên. Quá trình này

*Trường Đại học Thương mại; Email: khanhha.dt@tmu.edu.vn

**Đại học Bách khoa Hà Nội; Email: ha.nguyenthiminh1@hust.edu.vn

khuyến khích giáo viên trở thành những người học tập suốt đời, liên tục điều chỉnh và phát triển phương pháp giảng dạy của họ để đáp ứng nhu cầu của sinh viên. Đồng thời, quá trình này cũng cung cấp cho người học những trải nghiệm giáo dục chất lượng cao, thúc đẩy và cải thiện đầy đủ khả năng nhận thức của người học. Theo Schön (1987), phản ánh là sự đề tâm, hoặc là một sự tin tưởng, có được sau khi thừa nhận một vấn đề nan giải và lên kế hoạch hành động để đạt được mục tiêu mong muốn. Richards và Lockhart (1996) cho rằng rằng phương pháp *giảng dạy phản ánh* là "một phương pháp trong đó giáo viên thu thập dữ liệu về giảng dạy, kiểm tra thái độ, niềm tin, giá định của họ và thực tiễn giảng dạy, đồng thời sử dụng thông tin lấy làm cơ sở cho sự phản ánh phê phán về giảng dạy" (tr.1). Một trong những người sáng lập thực hành phản ánh, Dewey (2001) mô tả quá trình dạy học phản ánh như một quá trình ra quyết định mang tính hệ thống hoàn chỉnh để người giáo viên giải quyết một vấn đề nhất định trong hoạt động giảng dạy của mình. McGregor & Cartwright (2011) thì nhấn mạnh sự phản ánh thường bắt đầu khi ai đó dừng lại để "nghĩ lại" điều gì đó bất ngờ xảy ra từ hoạt động trước đó. Nó trở thành có mục đích, hữu ích hơn khi người dạy theo dõi hoạt động đã hoàn thành bằng một số câu hỏi, chẳng hạn như "tại sao nó lại xảy ra", "làm thế nào để vượt qua nó" và "tôi nên làm gì để tránh nó". Hamidreza và Farnaz (2014) một lần nữa khẳng định rằng, dạy học phản ánh nhấn mạnh vào thực tế quá trình giảng dạy và tìm cách đạt được kết quả tốt hơn. Giáo viên hiểu biết về các quá trình này và tập trung vào việc họ làm gì và tại sao họ làm điều đó. Vì vậy, *giảng dạy phản ánh* nhằm mục đích thay đổi và phát triển bản thân của người dạy học, hướng tới hình ảnh một người giáo viên chuyên nghiệp.

Dạy học phản ánh được phân thành ba loại: (1) Phản ánh - trong hành động (reflection- in action); (2) Phản ánh sau hành động (reflection-on action); và (3) Phản ánh cho hành động trong tương lai (reflection- for action) (Farrell., 2012).

Phản ánh trong hành động (reflection- in action): quá trình tư duy của giáo viên đối với hoạt động dạy và học trong khi đang làm việc. Giáo viên quan sát phản ứng của sinh viên, đánh giá hiệu quả của phương pháp giảng dạy hiện tại và thực hiện các thay đổi cần thiết ngay lập tức. Ví dụ, nếu giáo viên nhận thấy sinh viên có vẻ mất tập trung hoặc không hiểu bài, họ có thể thay đổi cách tiếp cận, sử dụng ví dụ khác hoặc đặt câu hỏi để kiểm tra sự hiểu biết.

Phản ánh sau hành động (reflection- on action) là quá trình xem xét và phân tích bài giảng sau khi nó đã diễn ra. Giáo viên suy nghĩ về những gì đã xảy ra trong lớp học, những gì hiệu quả, những gì chưa hiệu quả và lý do tại sao, có vấn đề gì hay không và cũng để tìm ra cách giải quyết khác.

Phản ánh cho hành động trong tương lai (reflection- for action) là quá trình suy ngẫm, xem xét vấn đề hoặc tình huống sẽ xảy ra trong quá trình giảng dạy trong tương lai.

Dựa trên sự phản ánh trong và sau hành động, giáo viên lên kế hoạch cho các bài học trong tương lai. Họ sử dụng những hiểu biết thu được từ quá trình phản ánh để điều chỉnh phương pháp giảng dạy, lựa chọn tài liệu học tập và thiết kế các hoạt động học tập phù hợp hơn. Mục tiêu là cải thiện liên tục chất lượng giảng dạy và học tập.

2.2. Nhật ký giảng dạy của giáo viên (teacher diary)

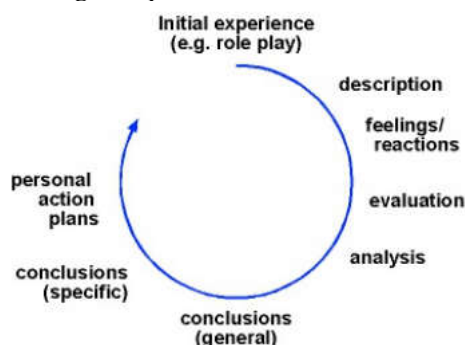
2.2.1. Khái niệm "nhật ký giảng dạy"

Nhật ký giảng dạy là một công cụ quan trọng hỗ trợ quá trình dạy học phản ánh. Nhật ký giảng dạy được xem như một bản ghi chép cá nhân để giáo viên có thể ghi lại những suy nghĩ, quan sát và phân tích về thực tiễn giảng dạy của mình. Nhật ký có thể bao gồm các thông tin như mô tả bài học, phản ứng của người học, những khó khăn gặp phải, những thành công đạt được và những kế hoạch cho tương lai. Việc viết nhật ký thường xuyên giúp giáo viên theo dõi sự phát triển của bản thân, xác định các xu hướng và rút ra bài học kinh nghiệm. Kinh nghiệm giảng dạy nên được "ghi lại theo các mục một cách thường xuyên, thẳng thắn trong nhật ký cá nhân, sau đó được phân tích, hệ thống và sàng lọc qua các hoạt động hay được lặp đi lặp lại" (Bailey, 1990). Jarvis (1992, tr.142) cho rằng, nhật ký giáo viên cũng tạo thành nền tảng để xây dựng sự tự nhận thức, trách nhiệm và sự tự tin vào khả năng giảng dạy của người dạy, tất cả những điều đó tạo nên động lực nhiệt huyết để thay đổi. Nhật ký của giáo viên được công nhận là phương pháp nội tâm hữu ích hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của giáo viên (Maneekhao và Watson Todd, 2001; McDonough, 1994; Thornbury, 1991; Lowe, 1984). Đồng thời, viết nhật ký giảng

dạy để phân biện tư duy cũng được xem là một kỹ thuật nâng cao tư duy phân biện của giáo viên vì nó giúp họ nghĩ về các khía cạnh khác nhau của việc giảng dạy dựa trên các yếu tố cá nhân và bối cảnh và xem xét lại hiểu bản thân giáo viên thông qua quá trình khám phá (Farrell, 2004; Lee, 2007).

2.2.2. Khung lý thuyết để áp dụng viết nhật ký giảng dạy của giáo viên

a. Vòng tròn phản tư của Gibbs



Vòng tròn phản tư của Gibbs (Gibbs' reflective cycle)

Gibbs đã mở rộng mô hình phản ánh theo chu kỳ như một khung lý thuyết. Mô hình này tuân theo một quy trình tuần hoàn gồm sáu giai đoạn, từ mô tả kinh nghiệm đến rút ra kết luận và dự tính các hành động trong tương lai. 6 giai đoạn cụ thể như sau:

1/Description (Mô tả): Ghi nhận sự việc/ hoạt động xảy ra trong lớp học; mô tả lại chúng. Ghi nhận có thể được mô tả bằng cách trả lời câu hỏi sau: Sự kiện gì đã xảy ra trong buổi học hôm nay? Những hoạt động nào đã được triển khai và diễn ra như thế nào?

2/Feelings (Cảm xúc): Chỉ ra cảm xúc và phản ứng, suy nghĩ xuất hiện trong tâm trí người dạy tại thời điểm sự việc/ hoạt động diễn ra, lưu ý xem liệu có thể ảnh hưởng đến giờ học. Câu hỏi có thể dùng để hỏi là: Cảm nhận của bạn về buổi dạy này là gì? Các sinh viên phản ứng như thế nào với bài giảng hoặc phương pháp của bạn?

3/Evaluation (Đánh giá): Đánh giá một cách khách quan về trải nghiệm với tình huống/ sự việc là tốt hay xấu, tích cực hay tiêu cực. Câu hỏi có thể dùng để hỏi là: Điều gì diễn ra tốt trong buổi học hôm nay? Điều gì không hiệu quả hoặc chưa đạt kỳ vọng?

4/Analysis (Phân tích): Đưa ra phân tích để hiểu sâu hơn về tình huống đang diễn ra. Từ kinh nghiệm của bản thân hoặc của những người khác có trải nghiệm giống như vậy, khám phá ra lý do đằng sau hành vi của người học và các yếu tố góp phần tạo nên hành vi đó. Câu hỏi có thể dùng để hỏi là: Tại sao một số phương pháp hoặc hoạt động lại thành công hoặc thất bại? Những yếu tố nào (như môi trường, chuẩn bị, sinh viên) ảnh hưởng đến kết quả buổi học?

5/Conclusion (Kết luận): Rút ra những kết luận dựa trên phân tích trước đó. Phát hiện, củng cố, sửa đổi hành động, tư duy cách làm để xử lý tình huống tốt hơn hoặc có được kết quả tốt hơn trong tương lai. Câu hỏi có thể dùng để hỏi là: Bạn sẽ làm gì khác hoặc cải tiến trong những buổi học sau? Có cần thay đổi cách tiếp cận hoặc tài liệu giảng dạy không?

6/Action plan (Kế hoạch hành động): Xây dựng kế hoạch hành động để cải thiện trong tương lai. Dựa trên những phản ánh để xác định các bước cụ thể có thể thực hiện để nâng cao hoạt động giảng dạy trong tương lai. Câu hỏi có thể dùng để hỏi là: Bạn đã học được gì từ trải nghiệm giảng dạy này? Trải nghiệm này sẽ ảnh hưởng như thế nào đến phong cách giảng dạy của bạn trong tương lai?

b. Bốn yếu tố là cơ sở sự phạm được giáo viên quan tâm đối mới

Trong lĩnh vực giảng dạy đối với riêng giáo viên ngoại ngữ nói chung và giáo viên dạy tiếng Anh nói riêng, có 4 yếu tố sự phạm được giáo viên quan tâm: (1) kiến thức về ngôn ngữ và các môn học liên quan, (2) kiến thức về lý thuyết, kỹ năng sự phạm và kỹ thuật xử lý, (3) kiến thức về bối cảnh và quan hệ xã hội, và (4) kiến thức về quản lý lớp học, quản lý thời gian, và quản lý học tập (Moradkhani, Akbari, Samar, & Kiany., 2013).

Nói cách khác, trong quá trình giảng dạy, người giáo viên thường dành mỗi quan tâm lớn tới 4 yếu tố gồm: quản lý ngôn ngữ, quản lý học tập, quản lý kiến thức và quản lý lớp học. Và đây là 4 yếu tố nên được phản ánh trong nhật ký của giáo viên.

2.3. Phản hồi của sinh viên (student's feedback)

Phản hồi của người học là một công cụ được sử dụng để tìm hiểu ý kiến và nhận thức của người học về quá trình giảng dạy cũng như những nỗ lực của giáo viên để “có thể bổ sung một góc nhìn khác biệt và có giá trị”. Dữ liệu có thể thu được thông qua bảng câu hỏi (Tice, 2002, tr.2-3).

Phản hồi từ người học là một nguồn thông tin đáng tin cậy cho quá trình dạy học phản ánh của giáo viên. Thông qua việc thu thập ý kiến của người học về các khía cạnh khác nhau của khóa học, chẳng hạn như phương pháp giảng dạy, tài liệu học tập và các hoạt động trong lớp, giáo viên có thể hiểu rõ hơn về những gì đang hoạt động tốt và những gì cần cải thiện. Phản hồi của người học giúp giáo viên điều chỉnh phương pháp giảng dạy của mình để đáp ứng tốt hơn nhu cầu học tập của người học, tạo ra một môi trường học tập hiệu quả hơn và nâng cao chất lượng giảng dạy. Việc tích cực tìm kiếm và xem xét phản hồi từ người học chứng tỏ sự quan tâm của giáo viên đến việc học tập của người học và khuyến khích sự tham gia tích cực của họ vào quá trình học tập.

3. Phương pháp và đối tượng nghiên cứu

- Phương pháp: nghiên cứu hành động (action research) kết hợp với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi lấy ý kiến phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy của giảng viên trên lớp.

Bằng việc thu thập và sàng lọc các thông tin trong nhật ký, chúng tôi đã khái quát hóa thành các nhóm vấn đề và lần lượt xem xét giải quyết từng vấn đề gặp phải trong các hoạt động trong lớp thông qua việc ghi chép trong nhật ký trong thời gian 10 tuần học của các lớp.

Bảng hỏi (questionnaire) gồm 10 câu trong đó có 9 câu hỏi có thể tổng hợp thành số liệu trong các biểu đồ và 1 câu hỏi mở của sinh viên giúp giảng viên có thể thu thập được dữ liệu cho bài nghiên cứu của mình.

- Đối tượng gồm: 130 sinh viên năm thứ 3 trong 3 lớp học tiếng Anh chuyên ngành 1 của Đại học Thương mại vào tuần 5 và tuần 10 của học phần.

4. Kết quả và thảo luận

4.1. Cách thức tiến hành

Giảng viên lập kế hoạch hành động, tiến hành viết nhật ký trong vòng 10 tuần giảng dạy và theo dõi các hoạt động cũng như các thay đổi sau mỗi một bài học (Unit). Việc theo dõi lặp lại cho đến khi hết 5 Units của học phần Tiếng Anh chuyên ngành 1. Đồng thời, song song với việc viết nhật ký giảng dạy, các tác giả thu thập thông tin phản hồi từ sinh viên bằng việc phát bảng hỏi cho sinh viên vào tuần 5 và tuần 10 của học phần.

Giai đoạn 1: Dựa trên vòng tròn phản tư của Gibbs kết hợp với 4 yếu tố được giáo viên quan tâm như đã đề cập ở phần trên, nhật ký giảng dạy được giảng viên viết bằng cách trả lời 5 câu hỏi mở được thiết kế như sau:

1. Hoạt động gì được triển khai ở bài học ngày hôm nay? Có áp dụng công nghệ hoặc công cụ nào để hỗ trợ bài giảng hôm nay? Chúng có hiệu quả không? (description)

2. Cảm xúc về buổi dạy hôm nay như thế nào? (Hài lòng? Chưa hài lòng? Cụ thể ở những điểm nào?) Không khí lớp học hôm nay thế nào? Sinh viên có cảm thấy hứng thú với hoạt động đưa ra hay không? (feelings)

3. Có lỗi nào mắc phải trong quá trình triển khai hoạt động hay không? (evaluation)

+ Thời gian giảng dạy, thực hành, thời gian thảo luận nhóm có đúng kế hoạch hay không?

+ Có mắc lỗi nào trong việc sử dụng ngôn ngữ trong bài giảng hay không?

+ Mục tiêu của bài học hôm nay có đạt được không?

+ Mặt tích cực và tiêu cực trong buổi học hôm nay là gì?

4. Vì sao lỗi này lại xảy ra? Vì sao hoạt động nào triển khai tốt? Hoạt động nào triển khai không tốt? (nếu có) (analysis).

5. Giải quyết vấn đề gặp phải trong lớp bằng cách nào? Học được gì sau tình huống này? Kỹ năng sư phạm nào cần được cải thiện? Nếu lặp lại lần sau thì sẽ giải quyết như thế nào? (action plan).

Sau mỗi buổi học, giảng viên sẽ tự trả lời 5 câu hỏi trên, ghi chép lại cẩn thận các câu trả lời và tổng hợp phân tích các yếu tố dựa trên các câu trả lời tự đúc rút ra. Các câu trả lời được ghi chép sau đó được phân loại thành 4 nhóm tương ứng với 4 yếu tố sư phạm đã được đề cập ở phần trên, và tự đánh giá mức độ hài lòng dựa trên số ưu điểm và nhược điểm ở mỗi một nhóm: (1) quản lý ngôn ngữ (language management); (2) quản lý học tập (learning management); (3) quản lý kiến thức (knowledge management); (4) và quản lý lớp học (class management).

Ví dụ: Buổi 1: Bài học: Kỹ năng thuyết trình tiếng Anh trong cuộc họp ở một công ty.

(1) Quản lý ngôn ngữ: Điểm mạnh: hướng dẫn sinh viên đầy đủ, chi tiết, rõ ràng dễ hiểu. Nhược điểm: lời hướng dẫn sinh viên còn dài, chưa nhấn mạnh nội dung quan trọng mà sinh viên cần lưu ý và sử dụng khi thực hành, âm lượng còn nhỏ. Thời gian cho phần thuyết trình mẫu bị nhanh, sinh viên khó theo dõi.

Cần sử dụng các từ nối (linking words) để sắp xếp các ý trình bày hướng dẫn rõ ràng hơn. Điều chỉnh âm lượng to hơn (hoặc sử dụng micro trợ giảng). Căn chỉnh thời gian trình bày (cố định trong 5' trình bày mẫu).

(2) Quản lý học tập: Ưu điểm: sử dụng công nghệ AI vào bài giảng thu hút sự chú ý của sinh viên. Nhược điểm: Thiếu một số dẫn chứng, và ví dụ minh họa cụ thể cho một số phần trong slides.

→ Cần đưa nhiều ví dụ minh họa trong slides hơn để các sinh viên yếu có thể nhớ và làm theo.

(3) Quản lý kiến thức: Ưu điểm: Trình bày được đầy đủ nội dung buổi học. Đạt được mục tiêu của bài học. Đặt nhiều câu hỏi giúp sinh viên nắm được nội dung của bài. Mở rộng kiến thức cho sinh viên bằng một số hoạt động trải nghiệm đọc, xem videos được thu thập nhờ sử dụng công nghệ AI. Nhược điểm: nội dung mở rộng hơi dàn trải, tham kiến thức dẫn đến thời gian phân bổ cho từng phần bị lệch so với kế hoạch bài giảng.

→ Điều chỉnh giới thiệu các phần mở rộng quan trọng trên lớp, các phần ít quan trọng hơn có thể giao thành bài tập về nhà cho sinh viên tự nghiên cứu và viết nhật kí báo cáo (student journal) nộp lại trong thời hạn nhất định.

(4) Quản lý lớp học: Ưu điểm: lớp học tập trung, sôi nổi. Các sinh viên đều mong muốn được trình bày phần nội dung thuyết trình của mình. Tổ chức một số các hoạt động nhóm, chơi games củng cố nội dung bài. Nhược điểm: chưa bao quát được hết toàn bộ sinh viên, chưa phân loại được các nhóm sinh viên trong kỹ năng trình bày tốt, khá, trung bình. Một số sinh viên còn rụt rè, chưa tự tin trình bày quan điểm.

→ Trong bài học tiếp theo, sẽ chia nhỏ phần thuyết trình thành các phần nhỏ hơn và dành thời gian giải thích kĩ từng phần, tổ chức hoạt động thuyết trình nhóm nhỏ để tất cả các sinh viên có cơ hội thực hành và nhận phản hồi từ bạn bè.

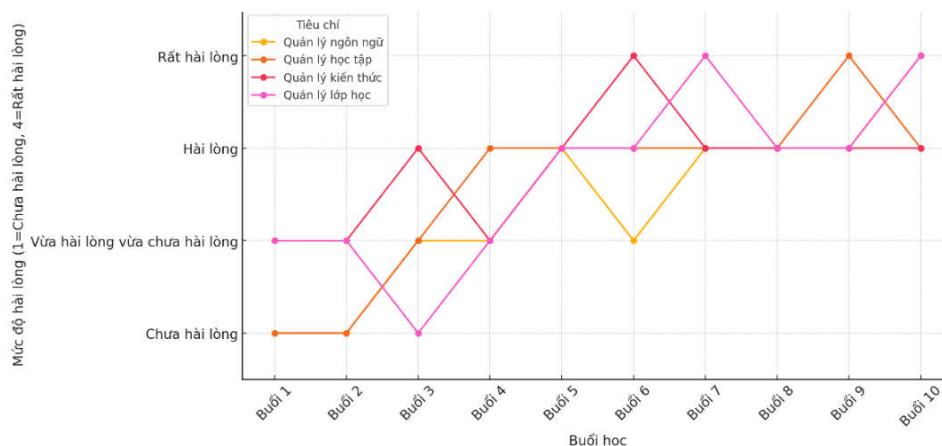
Giải đoạn 2: Trong tuần thứ 5 của học phần, song song với việc viết nhật ký giảng dạy, giảng viên gửi bảng khảo sát gồm 10 câu hỏi cho sinh viên để lấy phản hồi của sinh viên sau 5 tuần học, trong đó có 9 câu hỏi trắc nghiệm liên quan đến mức độ hiểu bài của sinh viên qua phần giảng dạy và ngôn ngữ sử dụng trong bài giảng của giáo viên, sự yêu thích bài học và mức độ tương tác của sinh viên với bài học, quá trình chuẩn bị và sự chuyên nghiệp, nghiêm túc của giảng viên thông qua các buổi học, mức độ hài lòng về bài học của sinh viên; và câu hỏi mở với nội dung như sau: 1. Bạn thích điều gì nhất về cách giảng dạy của giáo viên?; 2. Bạn có gợi ý gì cho giảng viên để có thể cải thiện bài học tốt hơn trong tương lai?

Giải đoạn 3: Tuần 10 cũng là tuần kết thúc, bảng hỏi với các câu hỏi tương tự như trong bảng hỏi của tuần 5 một lần nữa được gửi đến sinh viên để nhận được phản hồi lần 2. Các tác giả sau đó thu thập các thông tin, so sánh số liệu thông qua bảng hỏi giữa 2 lần khảo sát, phân tích và đưa ra một số kết luận.

4.2. Kết quả và thảo luận

4.2.1. Tổng hợp nhật ký giảng dạy

Sau 10 buổi giảng dạy và ghi chép chi tiết, tổng hợp thành nhóm các yếu tố sư phạm cần được quan tâm điều chỉnh, và tự đánh giá mức độ hài lòng dựa trên số ưu điểm và nhược điểm ở mỗi một nhóm, các tác giả ghi nhận được trong biểu đồ tổng hợp xu hướng về sự hài lòng sau các buổi học như sau:



Biểu đồ minh họa xu hướng mức độ hài lòng của từng tiêu chí qua 10 buổi học

Như vậy, nhìn vào biểu đồ trên có thể thấy từng tiêu chí đã thay đổi và có chiều hướng tăng dần theo mức độ hài lòng hơn trong 10 buổi học. Cụ thể:

(1) Quản lý ngôn ngữ: Mức độ hài lòng tăng dần từ "Chưa hài lòng" ở buổi đầu lên "Rất hài lòng" ở các buổi cuối.

(2) Quản lý học tập: Tương tự, có sự cải thiện từ "Chưa hài lòng" đến "Rất hài lòng".

(3) Quản lý kiến thức: Thể hiện xu hướng tăng nhưng có sự dao động (ví dụ: buổi 6 đạt "Rất hài lòng" nhưng sau đó quay lại "Hài lòng").

(4) Quản lý lớp học: Có sự cải thiện rõ rệt nhưng không đều đặn, với vài buổi đạt mức "Rất hài lòng".

Ở buổi 3, đánh giá về "Quản lý lớp học" là "Chưa hài lòng" trong khi các tiêu chí khác đã cải thiện. Trong khi đó, ở buổi thứ 6: "Quản lý kiến thức" đạt "Rất hài lòng," nổi bật hơn so với các tiêu chí khác. Cuối cùng, biểu đồ cũng thể hiện rõ trong buổi số 10, mức độ "Rất hài lòng" xuất hiện ở hai tiêu chí, cho thấy đây là buổi giảng thành công nhất. Dữ liệu trên cũng cho thấy giảng viên có ghi chép, đối chiếu, phân tích và tự đánh giá bản thân qua mỗi tuần học để điều chỉnh cách tiếp cận giảng dạy phù hợp hơn với sinh viên.

4.2.2. Tổng hợp khảo sát phản hồi của sinh viên

Kết quả khảo sát qua 9 câu hỏi trắc nghiệm được thể hiện ở bảng thống kê dưới đây, 1 câu hỏi mở lấy ý kiến của sinh viên qua 2 lần khảo sát vào tuần 5 và tuần 10 của học phần được tổng hợp thành bảng dưới đây:

Bảng thống kê kết quả khảo sát phản hồi của sinh viên lần 1 và lần 2

Bảng khảo sát lần 1:

STT	Mục + Câu hỏi	Khảo sát lần 1 (tuần 5)			
I.	Lesson Understanding (Hiểu bài)				
1.	How clearly did the teacher explain the lesson's objectives?	Very clearly	Clearly	Somewhat clearly	Not clearly
	Tỉ lệ %	65,9%	34,1%	0	0
2	Were the examples and explanations provided by the teacher easy to	Very helpful	Mostly helpful	Somewhat helpful	Not helpful at all

	understand?				
	Tỉ lệ %	73,5%	25,8%	0,8%	0
3	Did the teacher encourage questions and address them effectively?	Always	Often	Sometimes	Rarely
	Tỉ lệ %	76%	22%	1,5%	0
II	Engagement and Interaction (Tham gia hoạt động và thảo luận)				
4	How well did the teacher involve the class in activities or discussions?	Excellent	Good	Fair	Poor
	Tỉ lệ %	59,1%	39,4%	1,5%	0
5	Did the teacher create an environment where you felt comfortable participating?	Completely	Mostly	Somewhat	Not at all
	Tỉ lệ %	75,8%	23,5%	0,8%	0
III	Teacher's Preparedness and Professionalism (Mức độ chuẩn bị bài và thái độ chuyên nghiệp của giáo viên)				
6	How prepared did the teacher seem for the lesson?	Very Prepared	Prepared	Somewhat Prepared	Unprepared
	Tỉ lệ %	72%	26,5%	1,5%	0
7	Did the teacher use resources (like visuals, handouts, technology) effectively?	Very effectively	Mostly effectively	Somewhat effectively	Not effectively
	Tỉ lệ %	74,2%	20,5%	5,3%	0
8	How would you rate the teacher's attitude and professionalism during the lesson?	Excellent	Good	Fair	Poor
	Tỉ lệ %	75,5%	22,7%	0,8%	0,8%
IV	Overall Experience (Mức độ hài lòng chung)				
9	Overall, how satisfied were you with the teacher's performance?				
	Tỉ lệ %	64,4%	34,8%	0,8%	0

Bảng khảo sát lần 2:

STT	Mục + Câu hỏi	Khảo sát lần 2 (tuần 10)			
I.	Lesson Understanding (Hiểu bài)				
1.	How clearly did the teacher explain the lesson's objectives?	Very clearly	Clearly	Somewhat clearly	Not clearly
	Tỉ lệ %	93,8%	6,3%	0	0
2	Were the examples and explanations provided by the teacher easy to understand?	Very helpful	Mostly helpful	Somewhat helpful	Not helpful at all
	Tỉ lệ %	78,1%	21,9%	0	0
3	Did the teacher encourage questions and address them effectively?	Always	Often	Sometimes	Rarely
	Tỉ lệ %	84%	9,4%	6.3%	0
II	Engagement and Interaction (Tham gia hoạt động và thảo luận)				
4	How well did the teacher involve the class in activities or discussions?	Excellent	Good	Fair	Poor
	Tỉ lệ %	90,6%	9,4%	0	0
5	Did the teacher create an environment where you felt comfortable participating?	Completely	Mostly	Some what	Not at all
	Tỉ lệ %	84,4%	15,6%	0	0
III	Teacher's Preparedness and Professionalism (Mức độ chuẩn bị bài và thái độ chuyên nghiệp của giáo viên)				
6	How prepared did the teacher seem for the lesson?	Very Prepared	Prepared	Somewhat Prepared	Unprepared
	Tỉ lệ %	90,6%	6,4%	3,0%	0
7	Did the teacher use resources (like visuals, handouts, technology) effectively?	Very effectively	Mostly effectively	Somewhat effectively	Not effectively
	Tỉ lệ %	87,5%	12,5%	0	0

8	How would you rate the teacher's attitude and professionalism during the lesson?	Excellent	Good	Fair	Poor
	Tỉ lệ %	87,5%	12,5%	0	0
IV	Overall Experience (Mức độ hài lòng chung)				
9	Overall, how satisfied were you with the teacher's performance?				
	Tỉ lệ %	78,1%	21,9%	0	0

Nhận xét:

Mức độ rõ ràng của việc giải thích mục tiêu bài học: trong khảo sát lần 1: 65,9% đánh giá "rất rõ ràng", 34,1% "rõ ràng", không có phản hồi tiêu cực. Trong khảo sát lần 2: 93,8% đánh giá "rất rõ ràng", 6,3% "rõ ràng". Điều này thể hiện sự cải thiện rõ rệt về mức độ rõ ràng, tỉ lệ đánh giá "rất rõ ràng" tăng 27,9%. Giáo viên đã điều chỉnh phương pháp giảng dạy, giúp học sinh dễ dàng hiểu mục tiêu bài học hơn.

Mức độ dễ hiểu của ví dụ và giải thích: trong khảo sát lần 1: 73,5% "rất hữu ích", 25,8% "hầu hết hữu ích", 0,8% "không thực sự hữu ích", trong khi khảo sát lần 2: 78,1% "rất hữu ích", 21,9% "hầu hết hữu ích". Tỉ lệ phản hồi tích cực tăng, tuy nhiên mức độ cải thiện không lớn (tăng 4,6% cho "rất hữu ích"). Điều này cho thấy sự cải tiến là đáng ghi nhận nhưng cần tiếp tục tập trung làm rõ ví dụ.

Khuyến khích và trả lời câu hỏi hiệu quả: Khảo sát lần 1: 76% "luôn luôn", 22% "thường xuyên", 1,5% "thỉnh thoảng". Khảo sát lần 2: 84% "luôn luôn", 9,4% "thường xuyên", 6,3% "thỉnh thoảng". Mặc dù tỉ lệ "luôn luôn" tăng 8%, tỉ lệ "thỉnh thoảng" lại tăng lên, cho thấy có sự phân hóa trong nhận thức học sinh. Giáo viên cần nhất quán trong việc khuyến khích học sinh đặt câu hỏi.

Mức độ tham gia vào hoạt động và thảo luận: Khảo sát lần 1: 59,1% "xuất sắc", 39,4% "tốt". Khảo sát lần 2: 90,6% "xuất sắc", 9,4% "tốt". Tỉ lệ "xuất sắc" tăng mạnh (31,5%), cho thấy sự cải thiện đáng kể trong việc thu hút học sinh tham gia. Giáo viên đã tạo ra môi trường học tập tích cực và hấp dẫn hơn.

Mức độ thoải mái khi tham gia: Khảo sát lần 1: 75,8% "hoàn toàn", 23,5% "phần lớn". Khảo sát lần 2: 84,4% "hoàn toàn", 15,6% "phần lớn". Tỉ lệ học sinh cảm thấy "hoàn toàn thoải mái" tăng 8,6%. Giáo viên đã tạo được không khí học tập an toàn hơn.

Mức độ chuẩn bị bài giảng của giáo viên: Khảo sát lần 1: 72% "rất chuẩn bị", 26,5% "chuẩn bị". Khảo sát lần 2: 90,6% "rất chuẩn bị", 6,4% "chuẩn bị". Sự chuẩn bị tốt hơn của giáo viên được đánh giá cao (tăng 18,6% cho "rất chuẩn bị"). Giáo viên đã đầu tư thời gian và công sức để nâng cao chất lượng giảng dạy.

Hiệu quả sử dụng tài nguyên: Khảo sát lần 1: 74,2% "rất hiệu quả", 20,5% "hầu hết hiệu quả". Khảo sát lần 2: 87,5% "rất hiệu quả", 12,5% "hầu hết hiệu quả". Có sự gia tăng rõ rệt về việc sử dụng tài nguyên hiệu quả (tăng 13,3%). Giáo viên tận dụng tốt hơn các công cụ hỗ trợ giảng dạy.

Thái độ và sự chuyên nghiệp: Khảo sát lần 1: 75,5% "xuất sắc", 22,7% "tốt". Khảo sát lần 2: 87,5% "xuất sắc", 12,5% "tốt". Tỉ lệ "xuất sắc" tăng 12%, cho thấy sự đánh giá cao hơn về thái độ và sự chuyên nghiệp. Giáo viên duy trì phong thái chuyên nghiệp và tạo ấn tượng tốt.

Mức độ hài lòng chung: Khảo sát lần 1: 64,4% "rất hài lòng", 34,8% "hài lòng". Khảo sát lần 2: 78,1% "rất hài lòng", 21,9% "hài lòng". Tỉ lệ "rất hài lòng" tăng 13,7%. Sự cải thiện tổng thể phản ánh nỗ lực và hiệu quả trong việc nâng cao chất lượng giảng dạy.

Tổng kết: Giáo viên đã đạt được tiến bộ đáng kể ở hầu hết các tiêu chí, đặc biệt là trong việc giải thích bài học, thu hút học sinh tham gia, và chuẩn bị bài giảng. Tuy nhiên, vẫn còn có ý kiến đánh giá về mức độ chưa chuyên nghiệp của giảng viên (0,8%) hoặc ý kiến đánh giá về mức độ chuẩn bị bài ở mức

khá (somewhat prepared 1,5% và 3%), giảng viên căn cứ vào các ý kiến đánh giá này xem xét nguyên nhân hai chiều của ý kiến và củng cố lại để hoàn thiện hơn trong các học phần tiếp theo.

Ngoài ra, trong bảng khảo sát gửi sinh viên còn có 1 câu hỏi số 10 là câu hỏi mở, nhằm lấy ý kiến đánh giá trực tiếp và hiểu hơn về tâm tư nguyện vọng của sinh viên trong giờ học. Dưới đây là tổng hợp một số nhóm phản hồi trong cả 2 lần khảo sát như sau:

Bảng 2. Bảng tổng hợp phản hồi của sinh viên trong câu hỏi mở

STT	Nhóm các ý kiến	Dẫn chứng phản hồi	Số lượng phản hồi (trên 130 sinh viên)	Tỉ lệ %
1	Thái độ thân thiện, nhiệt tình và hỗ trợ của giáo viên (Friendly & Supportive)	"Friendly," "Her good attitude," "She is very kind," "Teacher is enthusiastic," "Giáo viên tận tâm," "Her enthusiasm," "Her kindness," "Teacher is very friendly," "She is very cheerful and lovely," "dedicated and thoughtful."	33	25
2	Phương pháp giảng dạy dễ hiểu, cụ thể và chi tiết (Clear and Understandable Methods)	Bao gồm: "Clearly," "Easy to understand," "Detailed explanation," "Very understandable," "She gives specific examples and detailed instructions," "Qualified and easy to understand," "She broke the lesson into smaller, manageable steps."	27	20
	Tạo môi trường học tập thoải mái và tương tác (Interactive & Comfortable Environment)	"The lesson was interesting," "Interactive activities," "Made class fun," "Comfortable environment," "Encourages participation," "Engagement and Interaction."	24	18
	Sử dụng ví dụ thực tế và các hoạt động sáng tạo (Real-world Examples & Creativity)	"Real-world examples," "Creativity in teaching," "Used visual aids," "Teamwork activities," "Quiz games."	20	15
	Khuyến khích học sinh	"Encouraged us to speak,"	16	12

	tham gia và cải thiện kỹ năng (Encouraging Participation)	"Bonus points for contributions," "Created opportunities for active students," "Encourages students to present," "Improved speaking skills."		
	Sự hài hước và phong cách giảng dạy cuốn hút (Humor & Engaging Style)	"Funny," "Hilarious opening," "Very active," "Made the lesson fun," "Very good performance."	13	10

Nhận xét:

Sự thân thiện, nhiệt tình của giáo viên chiếm tỉ lệ cao nhất (25%), cho thấy thái độ của giáo viên có vai trò quan trọng trong việc tạo hứng thú và động lực học tập. Phương pháp giảng dạy dễ hiểu và môi trường học tập thoải mái cũng được đánh giá cao, điều này cho thấy nhu cầu của sinh viên không chỉ dừng ở nội dung mà còn ở cách thức tiếp cận với bài học.

Từ những dữ liệu tổng hợp trên, giảng viên tiếp tục điều chỉnh bản thân, phát huy các điểm mạnh hiện tại và cải thiện các khía cạnh liên quan đến hỗ trợ học sinh để đạt hiệu quả và chất lượng bài học cao hơn.

5. Kết luận

Việc thực hành giảng dạy phản ánh đã thực sự đã mang lại những hiệu quả rất tích cực cho người dạy và cả người học. Bài viết này cung cấp bằng chứng về tác động tích cực của việc áp dụng hai kỹ thuật là viết nhật ký giảng dạy và lấy ý kiến phản hồi của sinh viên để thực hành trong dạy học phản ánh đối với việc cải thiện chất lượng giảng dạy của giảng viên. Kết quả nghiên cứu đã khẳng định những tác động tích cực của việc thực hành giảng dạy phản ánh trong quá trình dạy học: giúp người dạy nhận ra được những điểm cần khắc phục trong giảng dạy của mình, hoặc xác nhận được những mặt tích cực mà người dạy đã áp dụng trong giảng dạy. Nhờ đó người dạy từng bước điều chỉnh mình, trau dồi kiến thức và kỹ năng sư phạm, nâng cao mức độ nhận thức và tính chuyên nghiệp trong sự nghiệp giảng dạy, một yếu tố quan trọng và cần thiết đối với mỗi người giảng viên. Bài nghiên cứu phần nào khẳng định tính thiết thực của giảng dạy phản ánh trong dạy học, giúp người giảng viên tự tin và chuyên nghiệp hơn, nâng cao vị thế của mình, đặc biệt là trong thời đại công nghệ số như hiện nay, khi mà AI đang dần thay thế một số nhiệm vụ của con người nhưng không thể thay thế được vai trò của người giảng viên trong lớp học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bailey, K. M. (1990), The use of diary studies in teacher education programmes.
2. Dewey, J. (2001), *Democracy and education*. Pennsylvania: A Penn State Electronic Classics Series Publication. (Original work published 1916).
3. Farrell, T. S. C. (2004), *Reflective practice in action*. Thousand Oaks, CA: Corwin Press.
4. Farrell, T. S. C. (2012), Reflecting on reflective practice: (Re)visiting Dewey and Schön. *TESOL Journal*, 3(1), 7–16. <https://doi.org/10.1002/tesj.10>.
5. Farrell, T. S. C. (2015), *Promoting teacher reflection in second language education: A framework for TESOL professionals*. New York: Routledge.
6. Fatemipour. (2013), The efficiency of the tools used for reflective teaching in ESL contexts.
7. Fatemipour, H., & HosseingholiKhani, F. (n.d.). The impact of reflective teaching on the EFL teachers' performance. Department of English Language Teaching, Faculty of Persian Literature and Foreign Languages, Roudehen Branch, Islamic Azad University, Roudehen, Iran.

8. Gibbs, G. (1988), *Learning by doing: A guide to teaching and learning methods*. Oxford: Further Education Unit, Oxford Polytechnic.
9. Graves, K. (2002), Developing a reflective practice through disciplined collaboration. *The Language Teacher*, 26(7), 19-21.
10. Jarvis, J. (1992), Using diaries for teacher reflection on in-service courses. *English Language Teaching Journal*, 46(2), 133-143.
11. Lee, I. (2007), Preparing pre-service English teachers for reflective practice. *ELT Journal*, 61(4), 321–329. <https://doi.org/10.1093/elt/ccm022>.
12. Lowe, T. (1984), An experiment in role reversal. *English Language Teaching Journal*, 41(2), 89–96.
13. Maneekhao, K., & Watson Todd, R. (2001), Two kinds of becoming: The researcher's tale and the mentor's tale. In J. Edge (Ed.), *Action research*. Alexandria, VA: TESOL.
14. McDonough, J. (1994), A teacher looks at teacher's diaries. *English Language Teaching Journal*, 48(1), 57-65.
15. McGregor, D., & Cartwright, L. (2011), *Developing reflective practice: A guide for beginning teachers*. USA: Open University Press.
16. Moradkhani, S., Akbari, R., Ghafar Samar, R., & Kiany, G. R. (2013), English language teacher educators' pedagogical knowledge base: The macro and micro categories. *Australian Journal of Teacher Education*, 38(10). <http://dx.doi.org/10.14221/ajte.2013v38n10.7>.
17. Richards, J. C., & Lockhart, C. (1996), *Reflective teaching in second language classrooms*. Cambridge: Cambridge University Press.
18. Schön, D. A. (1983), *The reflective practitioner: How professionals think in action*. USA: Basic Books.
19. Schön, D. A. (1987), *Educating the reflective practitioner*. USA: John Wiley & Sons.
20. Soisangwarn, A., & Wongwanich, S. (2014). Promoting the reflective teacher through peer coaching to improve teaching skills. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 116, 2504-2511. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2014.01.601>.
21. Susoy, Z. (2015), Watch your teaching: A reflection strategy for EFL pre-service teachers through video recordings. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 199, 163-171. <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.07.501>.
22. Thornbury, S. (1991), Watching the whites of their eyes: The use of teaching practice logs. *English Language Teaching Journal*, 45(2), 140-146.
23. Tice, J. (2002), Reflective teaching: Exploring our own classroom practice. BBC/British Council Teaching English. Retrieved May 15, 2007, from <http://www.teachingenglish.org.uk/think/methodology/reflection/shtml>

A case study on “reflective teaching” activities of lecturers in English classes

Abstract: The author conducted a research on teaching reflection (reflective teaching) within 10 weeks of English major module 1 in 3 classes of 130 third-year students, Thuong mai University. In particular, the author used two feedback tools including teacher diary and student's feedback to clarify the research content. As a result, after 10 weeks, the author received positive feedback from students about adjusting the teaching style and content to suit students. Although there are still some negative feedbacks, it is also a note for the author to continue applying the reflection method, helping to increasingly improve the teaching quality for the lecturer and bring higher learning effectiveness for students.

Key words: reflective teaching; teaching diary; student's feedback; teaching quality.